

No	Words		Transcription	Meaning
1		(n)	/ˈriːdʒən/	Vùng
2		(n)	/dʒɪm/	Phòng tập thể dục
3		(n)	/ˈləʊndri/	Việc giặt là (ủi)
4		(n)	/mjuːˈziːəm/	Viện bảo tàng
5		(v)	/kliːn/	Dọn dẹp, rửa
6		(n)	/ˈbælkəni/	Ban công
7		(n)	/ˈsentər/	Trung tâm
8		(n)	/əˈtenʃən/	Sự chú ý
9		(n)	/ˈtempɹətʃər/	Nhiệt độ
10		(n)	/dɪf/	Cái đĩa